

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		93.955.089.487	130.783.888.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.834.103.589	63.403.474.189
1. Tiền mặt	111	V.01	28.834.103.589	63.403.474.189
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		23.366.073.845	27.442.123.256
1. Phải thu của khách hàng	131		16.907.957.807	22.627.121.742
2. Trả trước cho người bán	132		6.531.718.790	4.304.442.600
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	20.490.248	604.651.914
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(94.093.000)	(94.093.000)
IV. Hàng tồn kho	140		40.384.164.697	38.877.196.204
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40.384.164.697	38.877.196.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.370.747.356	1.061.095.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		235.114.300	104.528.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	325.573.904	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		810.059.152	956.566.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61.361.022.976	62.517.812.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		56.115.170.447	56.278.931.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	42.293.640.537	42.457.401.573
- Nguyên giá	222		56.001.234.889	54.711.949.693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.707.594.352)	(12.254.548.120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.639.706.229	13.639.706.229
- Nguyên giá	228		13.639.706.229	13.639.706.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	181.823.681	181.823.681
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		280.710.000	280.710.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	280.710.000	280.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.965.142.529	5.958.171.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.965.142.529	5.958.171.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		155.316.112.463	193.301.701.427
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		91.499.599.990	135.005.867.151
I. Nợ ngắn hạn	310		79.135.171.054	117.891.916.442
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		32.141.557.388	24.783.259.340
3. Người mua trả tiền trước	313		43.471.337.554	42.235.859.983
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.490.248	3.925.481.615
5. Phải trả người lao động	315		2.131.156.795	936.015.534
6. Chi phí phải trả	316	V.17	77.587.126	4.168.403.175
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	355.787.806	40.202.042.658
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		937.254.137	1.640.854.137
II. Nợ dài hạn	330		12.364.428.936	17.113.950.709
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		340.776.000	340.776.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			321.205.478	325.558.103
7. Dự phòng phải trả dài hạn			8.609.451.415	9.566.057.128
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.092.996.043	6.881.559.478
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		63.816.512.473	58.295.834.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63.816.512.473	58.295.834.276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.733.500.000	22.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.572.146.640	15.572.146.640
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.641.148.562	5.641.148.562
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		284.514.998	284.514.998
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.585.202.273	14.298.024.076
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		155.316.112.463	193.301.701.427

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]
Cao Tiên Đạt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119.614.374.847	67.275.941.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		119.614.374.847	67.275.941.895
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	107.164.392.211	58.571.632.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.449.982.636	8.704.309.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.491.007.373	2.096.044.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.533.314.413	1.976.208.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		11.407.675.596	8.824.145.074
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		1.018.578.500	134.698.311
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.018.578.500)	(134.698.311)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.389.097.096	8.689.446.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.851.918.899	2.172.477.150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.537.178.197	6.516.969.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Tiên Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.270.158.271	79.071.867.782
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(58.178.128.326)	(42.640.616.507)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.423.509.666)	(16.088.448.042)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.028.835.904)	(841.502.088)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		148.893.481.838	67.304.957.302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(225.557.571.913)	(101.396.324.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.024.405.700)	(14.590.065.811)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.527.273)	(114.718.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.491.007.373	2.096.044.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.471.480.100	1.981.326.316
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		233.500.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(8.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.249.945.000)	(10.128.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.016.445.000)	(18.128.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(34.569.370.600)	(30.736.739.495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.403.474.189	74.721.111.189
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	28.834.103.589	43.984.371.694

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]



[Handwritten signature: Cao Tiên Đạt]

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119.614.374.847	67.275.941.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		119.614.374.847	67.275.941.895
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	107.164.392.211	58.571.632.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.449.982.636	8.704.309.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.491.007.373	2.096.044.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.533.314.413	1.976.208.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		11.407.675.596	8.824.145.074
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		1.018.578.500	134.698.311
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.018.578.500)	(134.698.311)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.389.097.096	8.689.446.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.851.918.899	2.172.477.150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.537.178.197	6.516.969.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Tiên Đạt

TỔNG CÔNG TY ĐT PT HÀ TẮNG ĐÔ THỊ	Mẫu số B 09-DN
Công ty cổ phần xây dựng số 5 Hà Nội	(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	
I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1 - Hình thức sở hữu vốn:	Là Công ty cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh:	Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3 - Ngành nghề kinh doanh:	
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, cống & các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp	
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;	
4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1 - Kỳ kế toán năm	
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.	
2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)	
III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1 - Chế độ kế toán áp dụng	
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam	
2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán	
Ban Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng số 5 HN đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính	
3 - Hình thức kế toán áp dụng	
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính	
IV - Các chính sách kế toán áp dụng	
1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đối chiếu đầy đủ			
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: các nghiệp vụ phát sinh không phải đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền & các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển thành VNĐ theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng TM do NH Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán			
2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:			
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác			
Giá gốc hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên			
3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư			
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);			
+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại			
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).			
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.			
4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:			
5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:			
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc			
6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:			
7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;			
- Chi phí trả trước;			
- Chi phí khác;			
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;			
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.			
8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.			
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ			
9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.			
10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:			
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.			
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu			
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.			
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái			

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá)			
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay			
11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:			
- Doanh thu bán hàng;			
+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.			
-Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"			
- Doanh thu hoạt động tài chính;			
+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.			
+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.			
12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.			
Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính			
13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.			
14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.			
15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
1 Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	214.297.228	8.714.976
Tiền gửi ngân hàng	28.619.806.361	63.394.759.213
Cộng	28.834.103.589	63.403.474.189
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
<i>Chi phí đào tạo</i>	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Phải thu khác		3.679.692
Tiền lãi ngân hàng tính trước		600.972.222
Cộng	-	604.651.914
5 Hàng tồn kho		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		38.677.196.204
Cộng	-	38.677.196.204

8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 1/1/2011	48.887.326.073	177.718.986	1.556.981.545	840.483.159	3.249.439.930	54.711.949.693
- Mua trong năm		2.245.890.909				2.245.890.909
- Đầu tư XDCB						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	956.605.713					956.605.713
Tại 30/06/2011	47.930.720.360	2.423.609.895	1.556.981.545	840.483.159	3.249.439.930	56.001.234.889
HAO MÒN LUY KẾ						
Tại 1/1/2011	7.271.983.651	128.433.270	1.222.835.184	772.268.271	2.859.027.744	12.254.548.120
- Khấu hao trong năm	1.287.621.618	59.766.233	55.691.060	18.677.383	31.289.938	1.453.046.232
- Thanh lý, nhượng bán						
Tại 30/06/2011	8.559.605.269	188.199.503	1.278.526.244	790.945.654	2.890.317.682	13.707.594.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 1/1/2011	41.615.342.422	49.285.716	334.146.361	68.214.888	390.412.186	42.457.401.573
Tại 30/06/2011	39.371.115.091	2.235.410.392	278.455.301	49.537.505	359.122.248	42.293.640.537

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất dự án 101 làng hạ

Quyền sử dụng đất nhà C10 Hoàng cầu

Cộng:

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cải tạo khu nhà văn phòng

Cộng

30/06/2011	01/01/2011
13.344.065.000	13.344.065.000
295.641.229	295.641.229
13.639.706.229	13.639.706.229
30/06/2011	01/01/2011
VND	VND
181.823.680	181.823.681
181.823.680	181.823.681

13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu ngân hàng Habubank
Cộng

30/06/2011	01/01/2011
VND	VND
280.710.000	280.710.000
280.710.000	280.710.000

15 Tài sản dài hạn khác
Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2011	01/01/2011
	5.958.171.029

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng đầu ra
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế khác
Cộng

31/12/2010	01/01/2010
VND	VND
	0
(325.573.904)	3.851.343.101
20.490.248	74.138.514
(305.083.656)	3.925.481.615

17 Chi phí phải trả

Chi phí trích trước cho các công trình
Cộng

30/06/2011	01/01/2011
VND	VND
16.280.864	4.044.824.186
16.280.864	2.262.842.626

18 Các khoản phải trả phải nộp ngân hàng khác

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Nhận ký quỹ ký cược
Cộng

30/06/2011	01/01/2011
VND	VND
251.627.802	41.082.240
96.774.648	(3.679.692)
348.402.450	37.402.548

22 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.500.000.000	13.954.108.655	4.023.110.577	13.261.561.976	53.738.781.208
Tăng vốn trong năm				16.180.379.855	16.180.379.855
lãi trong năm				(15.143.917.756)	(11.907.841.786)
Phân phối lợi nhuận		1.618.037.985	1.618.037.985		
Tăng khác					
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	22.500.000.000	15.572.146.640	5.641.148.562	14.298.024.075	58.011.319.278
Tăng vốn trong kỳ	233.500.000				233.500.000
Lãi trong kỳ				7.821.693.193	7.821.693.193
Phân phối lợi nhuận				(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Tăng khác					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22.733.500.000	15.572.146.640	5.641.148.562	19.869.717.268	63.816.512.473

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp Nhà nước (Tổng C.ty Đầu tư PTHH Đô thị làm đại diện)
 Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

30/06/2011
VND

01/01/2011
VND

9.035.000.000 9.035.000.000
 13.698.500.000 13.465.000.000
22.733.500.000 22.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

lợi nhuận được chia
Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp tăng trong năm
 + Vốn góp giảm trong năm
 + Vốn góp cuối năm

30/06/2011
VND

01/01/2011
VND

22.500.000.000 22.500.000.000

233.500.000

22.500.000.000 22.500.000.000

30/06/2011
CP

01/01/2011
CP

d Cổ phiếu

